**BÀI 1: NHỮNG SẮC ĐIỆU THI CA (THƠ CỔ ĐIỂN VÀ LÃNG MẠN)**

**\* TRI THỨC NGỮ VĂN**

**1. Phong cách, đặc điểm phong cách cổ điển và phong cách lãng mạn**

**- Phong cách** là một tập hợp những nét độc đáo tương đối ổn định có giá trị thẩm mỹ trong:

+ Sáng tác của một tác giả (phong cách tác giả)

+ Một trường phái văn học (phong cách trường phái)

+ Một thời đại (phong cách thời đại)

+ Một nền văn học (phong cách dân tộc)

**- Phong cách được tạo thành từ:** quan niệm (cái nhìn) riêng về thế giới, con người**; Thể hiện qua:**

+ Hệ thống đề tài

+ Tư tưởng, cảm hứng

+ Hình tượng nhân vật

+ Các thủ pháp nghệ thuật được ưa chuộng

**- Phong cách cổ điển và phong cách lãng mạn**

|  |
| --- |
| **ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG CÁCH CỔ ĐIỂN VÀ PHONG CÁCH LÃNG MẠN** |
|  | **Phong cách cổ điển** | **Phong cách lãng mạn** |
| **Về nội dung** | - Đề cao tính chất khuôn mẫu, chuẩn mực về tư tưởng (đạo lí, lí tưởng sống,...) | - Đề cao cảm xúc, trí tưởng tượng của con người- Có khuynh hướng phá vỡ các quy phạm nhằm giải phóng con người cá nhân, bộc lộ cá tính một cách tự do nhất |
| **Về hình thức** | - Qui định về thể loại- Hệ thống ngôn từ tao nhã- Hình ảnh ước lệ tượng trưng- Sử dụng nhiều điển cố điển tích,... | - Có sự bứt phá khỏi những khuôn khổ thi luật và ngôn ngữ của thơ văn trung đại- Giải phóng cái tôi thời hiện đại và cá tính sáng tạo của nhà văn |

**2. Lịch sử/ Tiến trình lịch sử văn học**

- Là một hệ thống tác giả, tác phẩm với sự hình thành, tồn tại, phát triển qua các thời kì lịch sử, bao gồm: cổ đại 🡪 trung đại 🡪 hiện đại. Trong từng thời kì, có thể phân chia thành các giai đoạn văn học.

**- Sơ đồ tóm tắt lịch sử văn học viết Việt Nam:**

**GĐ4:** Nửa cuối XIX

**GĐ2:** Từ đầu XVI – hết XVII

**GĐ3:** Từ đầu XVIII – nửa đầu XIX

**GĐ1:** Từ X – hết XV

**Văn học trung đại**

**Văn học hiện đại**

**TK2:** Từ CMT8 – nay

**GĐ:** Từ đầu XX – 1930

**GĐ:** Từ 1930 – 1945

**TK1:** Từ đầu XX – CMT8 năm1945

**VB1: HOÀNG HẠC LÂU (LẦU HOÀNG HẠC)**

 **- Thôi Hiệu –**

**I. TÌM HIỂU CHUNG**

**1. Tác giả (SGK)**

- Thôi Hiệu (704? – 754?) là nhà thơ đời Đường, người Biện Châu (nay là Khai Phong), tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

- Hiện nay, thơ Thôi Hiệu chỉ còn lại hơn 40 bài, Hoàng Hạc lâu được coi là bài thơ hay nhất của ông và cũng là một trong những bài thơ hay nhất đời Đường.

**2. Tác phẩm**

- Thể loại: thơ thất ngôn bát cú luật Đường

- Khái quát bài thơ: thể hiện sự giao hòa giữa tình và cảnh cùng ý vị sâu xa.

**II. TÌM HIỂU CHI TIẾT**

**1. Chủ thể trữ tình, nội dung bao quát của bài thơ và tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình**

**- CTTT, nội dung bao quát của bài thơ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chủ thể trữ tình (ôn lại)** | **Chủ thể trữ tình của *Hoàng Hạc lâu*** | **Nội dung bao quát** **của *Hoàng Hạc lâu*** |
| - Chỉ người thể hiện thái độ, cảm xúc, tư tưởng của mình trong suốt VB thơ.- 3 dạng: + CTTT xuất hiện trực tiếp với các đại từ nhân xưng “tôi”, “ta”, “anh”, “em”+ CTTT nhập vai+ CTTT ẩn- Các hình thức xuất hiện của chủ thể trữ tình cũng có thể thay đổi, xen kẽ trong một bài thơ. | CTTT ẩn: người lên lầu Hoàng Hạc, ngắm cảnh mà sinh tình | Thông qua câu chuyện về lầu Hoàng Hạc, cũng như việc miêu tả cảnh đẹp được ngắm nhìn từ lầu Hoàng Hạc để gửi gắm tâm trạng. |

**- Tình cảm, cảm xúc của CTTT:**

**+ Bố cục:** Đề, thực, luận, kết

**\* Hai câu đề:** Sự hoài niệm “hạc vàng” trong điển tích xưa, đồng thời cũng là sự hoài niệm vẻ đẹp đã qua không trở lại

**\* Hai câu thực:** Sự hoài niệm, nuối tiếc và cảm thức về sự còn – mất, về sự hữu hạn – vô hạn của đất trời và con người.

**\* Hai câu luận:** Đặc tả phong cảnh nhìn từ lầu Hoàng Hạc, qua đó gửi gắm cảm xúc.

**\* Hai câu luận:** Tâm trạng buồn, cô đơn, nhớ quê hương da

**+ Bố cục bốn câu đầu – bốn câu cuối:**

**\* Bốn câu đầu:** Cảm xúc hoài cổ và những chiêm nghiệm đầy tiếc nuối về mối quan hệ giữa còn – mất, vô cùng – hữu hạn, bất biến – vô thường.

**\* Bốn câu cuối:** Phong cảnh lầu Hoàng Hạc lúc hoàng hôn; cảnh ngộ cô đơn của thực tại và nỗi niềm thương nhớ quê hương.

**2. Một số đặc điểm cơ bản của phong cách thơ cổ điển**

- Bố cục: Đề, thực, luận, kết

- Vần bằng, nhịp 4/3, đối cặp câu 3-4, 5-6

**- Hệ thống hình ảnh, điển tích, điển cố, chủ đề bài thơ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình ảnh, điển tích, điển cố** | **Ý nghĩa** | **Tác dụng** | **Chủ đề bài thơ** |
| Một số hình ảnh tiêu biểu:“Tích nhân”, “thử địa”, “không”, “nhất khứ”, “thiên tải” | (người xưa), (nơi đây), (trống không, trơ trọi), (đã bay đi), (ngàn năm) | Việc sử dụng các hình ảnh, điển tích, điển cố “hạc vàng” giúp cho bài thơ thấm đượm phong vị hoài cổ; cấu tứ trở nên hàm súc, giàu sức gợi cảm hơn. | Sự tiếc nuối khôn nguôi đối với những vẻ đẹp đã qua trong quá khứ mà đại diện là “hạc vàng” và tâm trạng đơn côi trong sự hữu hạn của đời người |
| Một số điển tích, điển cố: “hạc vàng” | Tên gọi “lầu Hoàng Hạc” bắt nguồn từ truyền thuyết dân gian. Tương truyền, tu sĩ Phí Văn Vi đắc đạo thành tiên, thường cưỡi hạc vàng ngao du sơn thuỷ. Một hôm, bay qua Vũ Hán đã đỗ xuống ngắm nhìn cảnh đẹp, người đời sau bèn xây lầu để kỉ niệm. Con hạc vàng tượng trưng cho điều kì diệu, đẹp đẽ chỉ xuất hiện một lần, mãi mãi gây thương nhớ không nguôi cho đời sau. |

**- Phong cách thơ cổ điển thể hiện qua “Hoàng Hạc lâu”**: đề cao tính chất khuôn mẫu, chuẩn mực về tư tưởng và nghệ thuật. Tính chất chuẩn mực về nghệ thuật (quy định về thể loại; hệ thống ngôn từ tao nhã; hình ảnh ước lệ tượng trưng; sử dụng điển tích, điển cố,…)

**3. Một số tác phẩm thơ theo tiến trình lịch sử văn học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên tác phẩm, tác giả** | **Phong cách sáng tác** | **Thời kì văn học** **(trung đại/ hiện đại)** |
| *Độc “Tiểu Thanh kí”* (Nguyễn Du) | Cổ điển | Trung đại |
| *Hoàng Hạc lâu*(Thôi Hiệu) | Cổ điển | Trung đại |
| *Thơ duyên* (Xuân Diệu) | Lãng mạn | Hiện đại |

**III. TỔNG KẾT** (GV hệ thống hóa kiến thức bài dạy cho HS)

**1. Nội dung**

**2. Nghệ thuật**

**VB2: TRÀNG GIANG**

**- Huy Cận –**

**I. TÌM HIỂU CHUNG**

**1. Tác giả (SGK)**

- Huy Cận (1919 – 2005), tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê Hà Tĩnh, là một trong những thi sĩ xuất sắc của phong trào Thơ mới.

- Thơ giàu chất suy tưởng, tràn đầy cảm xúc về vũ trụ, luôn thể hiện khát khao hòa điệu với cuộc đời và tạo vật. Thơ ông tạo sự cân bằng hiếm có giữa vẻ đẹp cổ điển và vẻ đẹp hiện đại, giữa chất lãng mạn và tượng trưng.

**2. Tác phẩm**

- Thể loại: thơ thất ngôn

- Xuất xứ: trích từ tập *Lửa thiêng* (1940)

- Đây là bài thơ tiêu biểu cho phong cách sáng tác thơ của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám.

**II. TÌM HIỂU CHI TIẾT**

**1. Nội dung chính, nhan đề, lời đề từ, vần/ nhịp, tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, chủ đề bài thơ**

**- Nội dung chính:**

+ Khổ 1: Dòng sông chất chứa nỗi sầu.

+ Khổ 2: Dòng sông đìu hiu, vắng lặng.

+ Khổ 3: Dòng sông cô quạnh.

+ Khổ 4: Tâm trạng cô đơn và nỗi nhớ nhà.

**🡪** Nội dung bao quát của bài thơ: Qua cảnh “sông dài, trời rộng, bến cô liêu”, chủ thể trữ tình gửi gắm nỗi cô đơn, lẻ loi và lòng yêu nước kín đáo

**- Cách đặt nhan đề:** Vần “ang” trong từ “tràng giang” gợi lên hình ảnh một con sông không những dài mà còn rộng mênh mông. Hình ảnh đó gợi lên âm hưởng trầm buồn, man mác cho toàn bộ bài thơ.

**- Tác dụng của lời đề từ:** Khắc hoạ nỗi buồn, sự luyến tiếc, xen lẫn nhớ thương (bâng khuâng) trước cảnh vũ trụ bao la, bát ngát (trời rộng, sông dài).

**- Vần/ nhịp:**

+ Vần: vần có độ vang như “ong”, “ang” (khổ 1), “ang” (khổ 3), “a” (khổ 4)

+ Nhịp thơ: 2/2/3, 4/3, 2/5 🡪 tạo nên âm điệu trầm buồn, mênh mang, sâu lắng cho bài thơ. Có sự cách tân trong nhịp thơ để tăng chất nhạc như: Mênh mông/ không một chuyến đò ngang (khổ 3).

**- Cảm hứng chủ đạo:** Tâm sự yêu nước kín đáo được lồng trong nỗi buồn sông núi, nỗi cô đơn trước vũ trụ và nỗi sầu nhân thế. (tình cảm, cảm xúc)

**- Chủ đề:** Nỗi buồn sông núi, nỗi sầu nhân thế, sự cô đơn, lẻ loi của cá nhân nhỏ bé trước sự bao la, vô cùng của vũ trụ. Đó cũng là nỗi buồn của “cái tôi” trong Thơ mới đang bế tắc trước thời cuộc.

**2. Một số đặc điểm của thơ lãng mạn được thể hiện qua bài thơ**

**- Sự tương phản giữa lớn – nhỏ, vô cùng – hữu hạn:** tượng trưng cho sự bơ vơ, lạc lõng, bé nhỏ, yếu ớt, cô liêu,… của kiếp người. Thuyền, củi, cồn, bến, cánh chim,… càng nhỏ nhoi bao nhiêu thì trời càng rộng, sông càng dài bấy nhiêu, và ngược lại.

🡪 cảm thức cô đơn và những cảm ngộ về lẽ vô thường

**- Những điểm tương đồng và khác biệt giữa *Tràng giang* và *Hoàng Hạc lâu* trong khổ cuối:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Tràng giang*** | ***Hoàng Hạc lâu*** |
| **Điểm tương đồng** | - Thơ bảy chữ.- Cùng thể hiện nỗi buồn man mác của người lữ khách tha hương trước cảnh trời rộng sông dài (Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà). |
| **Điểm khác biệt** | - Vần, nhịp có sự cách tân để tăng cường nhạc điệu cho bài thơ.- Hình ảnh, ngôn ngữ mới mẻ: mây cao, núi bạc, lòng quê dợn dợn vời con nước.- Cái tôi lãng mạn phá vỡ quy tắc ước lệ truyền thống để đem đến một phong cách trữ tình mới | - Ngắt nhịp theo quy định: 4/3.- Sử dụng hình ảnh ước lệ tượng trưng, điển tích, điển cố.- Tình cảm có tính chuẩn mực. |

**- Những điểm khác biệt về đề tài và hình thức thể loại giữa hai bài thơ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Tràng giang*** | ***Hoàng Hạc lâu*** |
| **Vần, nhịp** | Có sáng tạo về vần, nhịp (câu 3).  | Tuân thủ thi luật của thơ luật Đường. |
| **Từ ngữ,** **hình ảnh** | Sử dụng kết hợp thi liệu cổ điển và hình ảnh quen thuộc, đời thường (củi một cành khô, bèo dạt,…). | Tuân thủ quy cách chặt chẽ về thi liệu và ngôn ngữ của thơ cổ điển. |
| **“Cái tôi”** **trữ tình** | “Cái tôi” lãng mạn được thể hiện trực tiếp qua những từ ngữ, hình ảnh mang đậm dấu ấn cá nhân. | Tình cảm có tính chuẩn mực, cổ điển |

**- *Tràng giang* thuộc phong cách sáng tác lãng mạn. Căn cứ xác định:**

+ Cảm xúc của “cái tôi” cá nhân được đề cao, khắc sâu: nỗi buồn triền miên, vô tận được thể hiện trực tiếp qua những từ ngữ, hình ảnh: buồn điệp điệp, sầu trăm ngả, bến cô liêu,...

+ Tuy mỗi dòng thơ có bảy chữ nhưng toàn bộ bài thơ không tuân theo khuôn khổ thi luật của thơ luật Đường.

**III. TỔNG KẾT** (GV hệ thống hóa kiến thức bài dạy cho HS)

**1. Nội dung**

**2. Nghệ thuật**

**VB3 – ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: XUÂN DIỆU**

**- Hoài Thanh, Hoài Chân –**

**I. TÌM HIỂU CHUNG**

**1. Tác giả**

Hoài Thanh, Hoài Chân: là hai nhà phê bình văn học Việt Nam đầu TK XX.

**2. Tác phẩm**

In trong *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học Hà Nội, 1988.

**II. TÌM HIỂU CHI TIẾT**

**Câu 1:**

- Những từ ngữ, hình ảnh bàn về đặc điểm sáng tác của Xuân Diệu: lối dùng chữ đặt câu quá Tây, ý tứ mượn trong thơ Pháp, cái dáng dấp yêu kiều, cái cốt cách phong nhã của điệu thơ, một cái gì rất Việt Nam, một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy, nồng nàn, tha thiết, rung động tinh vi, tâm hồn phức tạp,…

- Thơ Xuân Diệu thuộc phong cách lãng mạn, vừa truyền thống vừa mới mẻ; bộc lộ “cái tôi” trữ tình vừa tinh tế, lắng đọng vừa nồng nàn, tha thiết.

**Câu 2:** Cách Hoài Thanh so sánh hình ảnh “con cò” trong thơ Xuân Diệu với hình ảnh “con cò” trong thơ Vương Bột: “Một ngàn năm” là thời gian từ đời Đường đến thế kỉ XX, “hai thế giới” vừa để chỉ sự khác biệt về văn hoá giữa hai nước vừa để chị sự khác biệt về phong cách sáng tác 🡪 Đây là nhận xét độc đáo, tinh tế, chính xác của Hoài Thanh.

**Câu 3:**

- Phong trào Thơ mới ra đời từ việc nhận ra vần luật, niêm luật của cổ thi quá gò bó trước nhu cầu thể hiện những cảm xúc, tư tưởng mới của thời đại.

- Khuynh hướng chung của thời kì Thơ mới là khuynh hướng lãng mạn, phong cách lãng mạn của các nhà thơ rất phong phú, đa dạng. “Y phục tối tân” và “hình thức phương xa” mà Thi nhân Việt Nam nhắc đến là những hình thức mới, biểu hiện mới, nhưng ẩn chứa bên trong đó, “tình đồng hương vẫn nặng”.

- Cần hiểu rằng không một cách tân nào không xuất phát và chịu ảnh hưởng từ truyền thống; đồng thời vẫn có thể nhận ra và đánh giá đúng những nét mới, riêng biệt mang phong cách cá nhân của tác giả.

**III. TỔNG KẾT** (GV hệ thống hóa kiến thức bài dạy cho HS)

**1. Nội dung**

**2. Nghệ thuật**

**TIẾNG VIỆT: ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NGÔN NGỮ TRANG TRỌNG**

**I. TRI THỨC TIẾNG VIỆT**

**- Ngôn ngữ trang trọng** là loại ngôn ngữ thể hiện thái độ nghiêm túc, mang tính chất lễ nghi, chủ yếu được sử dụng trong hoàn cảnh giao tiếp theo nghi thức.

**- Xuất hiện ở 2 dạng:**

+ Viết: bài tập, tiểu luận, giáo trình, hợp đồng, báo cáo,...

+ Nói: bài diễn thuyết, bài giảng, ý kiến trong hội thảo, lời nói với người có tuổi tác, vị trí cao hơn,...

**- Đặc điểm:**

+ Thường sử dụng từ ngữ có sắc thái nghiêm trang, tôn kính, tao nhã,...; không dùng tiếng lóng, khẩu ngữ

+ Thường sử dụng câu có cấu trúc đầy đủ, rõ ràng.

**- Lưu ý:** những tác phẩm sáng tác theo phong cách cổ điển thường sử dụng ngôn ngữ trang trọng (tao nhã, ước lệ, mang tính tượng trưng)

**II. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**BT1: Cả bốn ngữ liệu đều sử dụng ngôn ngữ trang trọng được dùng trong hoàn cảnh giao tiếp theo nghi thức. Cụ thể:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm của ngôn ngữ trang trọng** | **Ngữ liệu a** | **Ngữ liệu b** | **Ngữ liệu c** | **Ngữ liệu d** |
| **Thường sử dụng từ ngữ có sắc thái trang nghiêm, tôn kính, tao nhã,…** | *nguồn sống rào rạt, chốn nước non lặng lẽ, say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, tận hưởng, nồng nàn, tha thiết,…* | *phong cách, giá trị thẩm mĩ, phong cách trường phái, phong cách thời đại, quan niệm, đề tài, tư tưởng, cảm hứng,…* | *sự tương đồng, điểm khác biệt, phong vị cổ điển, phong cách thơ cổ điển, tính hiện đại* | *Kính chào quý vị, theo dõi, bản tin cuối ngày, Đài truyền hình Việt Nam* |
| **Không dùng tiếng lóng, khẩu ngữ** | Bốn ngữ liệu không có tiếng lóng, khẩu ngữ. |
| **Thường sử dụng câu có cấu trúc đầy đủ, rõ ràng** | Các câu trong bốn ngữ liệu có cấu trúc đầy đủ, rõ ràng. |

**BT2: Nhận xét về ngôn ngữ của hai nhân vật Tuấn và Quỳnh trong đoạn trích:**

- Sử dụng từ ngữ có sắc thái trang nghiêm, tôn kính: dạ, đến hầu thăm cụ, thưa cụ,…

- Sử dụng cách xưng hô phù hợp đối với người có tuổi tác, vị trí cao hơn: cụ – con.

- Sử dụng câu có cấu trúc đầy đủ, rõ ràng (thể hiện ở hai câu trả lời của Tuấn và Quỳnh)

**BT3:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhận xét** | **Lỗi** | **Sửa** |
| **a.** Ngôn ngữ người nói sử dụng chưa phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp | **“chào”, xưng hô “mình”:** không có chủ ngữ hoặc từ ngữ thể hiện sự kính trọng (với thầy cô, người lớn tuổi và có vị trí cao hơn mình) | “chào” 🡪 “kính chào”“mình” 🡪 “em/mình” |
| **b.** Ngôn ngữ người nói sử dụng chưa phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp | **xưng hô “mình”, Sử dụng khẩu ngữ “đẹp ơi là đẹp”:** không phù hợp trong bài làm văn nghị luận văn học | Cần sử dụng ngôn ngữ nghiêm túc, khách quan; tránh sử dụng khẩu ngữ. |

**BT4:**

Khi trình bày kết quả nghiên cứu trong một cuộc thi nghiên cứu khoa học, cần:

- Sử dụng ngôn ngữ chính xác, khách quan

- Diễn đạt rõ ràng, trong sáng

- Không sử dụng tiếng lóng, khẩu ngữ

- Sử dụng câu có cấu trúc đầy đủ, rõ ràng.

🡪 Sử dụng ngôn ngữ trang trọng khi trình bày kết quả nghiên cứu trong một cuộc thi nghiên cứu khoa học.

**VB4 – ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: TIẾNG THU**

**- Lưu Trọng Lư –**

**I. TÌM HIỂU CHUNG**

**1. Tác giả**

Lưu Trọng Lư (1912 – 1991): quê ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; ông là một trong những nhà thơ khởi xướng và tích cực cổ vũ cho phong trào Thơ mới.

**2. Tác phẩm**

In trong *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học Hà Nội, 1988.

**II. TÌM HIỂU CHI TIẾT**

**Câu 1:** Chủ thể trữ tình của bài thơ là một chủ thể ẩn, có thể suy đoán có một “anh” đang thổ lộ tình cảm với “em”.

**Câu 2:** Nhan đề *Tiếng thu* có thể hiểu là âm thanh của mùa thu, tiếng lòng trong mùa thu (dựa vào các từ “thổn thức, rạo rực”). Bài thơ là lời của “anh” nói với “em”, hỏi về cảm nhận “tiếng thu” với giọng buồn man mác.

**Câu 3:**

- Biểu hiện về sự phối hợp giữa các yếu tố hình thức với chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm: Thể thơ ngắn cùng với điệp ngữ phủ định “em không nghe”, câu hỏi tu từ và các hình ảnh “trăng mờ”, “chinh phu”, “cô phụ”; các từ ngữ “thổn thức”, “rạo rực”, “ngơ ngác”,… rất phù hợp để diễn tả tâm tình lãng mạn, thiết tha nhưng cũng đượm buồn trong thời điểm mùa thu. Màu vàng là thi liệu quen thuộc để miêu tả mùa thu trong thơ cổ. Nhưng “màu vàng” với “con nai vàng ngơ ngác” “đạp trên lá vàng khô” thì lại là hình ảnh rất mới. Tuy nhiên, bài thơ vẫn phảng phất phong vị cổ điển qua hình ảnh “trăng mờ”, “chinh phu”, “cô phụ”,...

**Câu 4:**

- Phong cách sáng tác: Lãng mạn.

- Biểu hiện: Thể thơ năm chữ, điệp ngữ phủ định, câu hỏi tu từ và cách thể hiện cảm xúc trực tiếp qua các từ “thổn thức”, “rạo rực”, thấm đẫm chất lãng mạn thời Thơ mới, đề cao cảm xúc và giải phóng con người cá nhân bứt phá khỏi những khuôn khổ thi luật và ngôn ngữ của thơ trung đại.

**Câu 5:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thu vịnh** | **Tiếng thu** |
| **Cách cảm nhận và gợi tả bức tranh mùa thu** | **Bút pháp cổ điển phương Đông:** - Chấm phá, ước lệ tượng trưng- Cảm nhận thiên nhiên chủ yếu bằng **thị giác và thính giác**- Gợi tả khung cảnh **từ cao xuống thấp, từ gần đến xa** 🡪 Bức tranh thu hiện lên với mọi hình ảnh, màu sắc, đường nét,... đặc trưng cho mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ. Sử dụng từ ngữ dân dã, bình dị nhưng có giá trị thẩm mĩ cao. | **- Kết hợp cổ điển và hiện đại:** cảm nhận bức tranh thu không chỉ bằng **thị giác** và **thính giác** với những **gam màu, hình ảnh quen thuộc** (trăng, chinh phu, chinh phụ, con nai vàng,…) mà những hình ảnh này còn được cảm nhận một cách mới mẻ: **thổn thức, rạo rực, ngơ ngác** 🡪 Bức tranh thu không có nhiều chi tiết, hình ảnh nhưng vẫn gợi nhiều cảm xúc. |
| **Cách thể hiện tình cảm, tâm trạng của chủ thể trữ tình** | Tình cảm, tâm trạng của CTTT được thể hiện qua cách mô tả bức tranh mùa thu **đẹp nhưng hiu hắt**. Với việc sử dụng điển tích về Đào Tiềm, bài thơ thể hiện rõ tình cảm của một người **yêu thiên nhiên, yêu làng quê** nhưng mang tâm trạng **buồn** của một người mang **nặng** **nỗi ưu thời mẫn thế**. | Tình cảm, tâm trạng **buồn bã, cô đơn, bơ vơ** của CTTT được thể hiện qua thể thơ ngắn, điệp ngữ em không nghe, câu hỏi tu từ và các hình ảnh trăng mờ, chinh phu, cô phụ và các từ ngữ **thổn thức, rạo rực, ngơ ngác.** Tiếng thu là một bản hoà âm kết hợp giữa tiếng của thiên nhiên với tâm tình con người |

**III. TỔNG KẾT** (GV hệ thống hóa kiến thức bài dạy cho HS)

**1. Nội dung**

**2. Nghệ thuật**

**VIẾT: VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ**

**HAI TÁC PHẨM THƠ**

**I. TRI THỨC VỀ KIỂU BÀI**

**1. Kiểu bài:**

- Bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩn là kiểu bài NLVH dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ những điểm tương đồng/ khác biệt về đặc điểm/ giá trị nội dung và nghệ thuật của hai tác phẩm thơ.

**2. Yêu cầu đối với kiểu bài**

**- Bố cục: 3 phần**

**MB**: Giới thiệu hai tác phẩm thơ và nêu vấn đề cần so sánh, đánh giá.

**TB**: Phân tích, so sánh hai tác phẩm để làm rõ điểm tương đồng, khác biệt về đặc điểm/ giá trị nội dung và nghệ thuật của hai tác phẩm thơ.

**KB**: Khẳng định lại đặc điểm thể loại của tác phẩm, những giá trị chung và nét độc đáo ở mỗi tác phẩm; nêu cảm nghĩ về phong cách sáng tác của mỗi tác giả.

**- Về nội dung + hình thức (SGK/20)**

**II. PHÂN TÍCH NGỮ LIỆU THAM KHẢO**

**Câu 1:** **Phân tích để làm rõ phần mở bài, thân bài, kết bài của ngữ liệu đã đáp ứng yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ như thế nào**.

|  |  |
| --- | --- |
| **Yêu cầu đối với** **kiểu bài** | **Phân tích ngữ liệu tham khảo** |
| **MB:** - Giới thiệu hai tác phẩm thơ và nội dung- Vấn đề cần so sánh, đánh giá. | - Giang tuyết (Liễu Tông Nguyên) và Mộ (Hồ Chí Minh).- Phong vị cổ điển trong Giang tuyết và tính hiện đại Mộ.  |
| **TB:** Phân tích, so sánh hai tác phẩm để làm rõ điểm tương đồng, khác biệt về đặc điểm/ giá trị nội dung và nghệ thuật của hai tác phẩm thơ. | - Phân tích, so sánh hai tác phẩm để làm rõ điểm tương đồng, khác biệt của hai tác phẩm thơ:+ Điểm tương đồng: đề tài, thi liệu và thủ pháp, thể thơ.+ Điểm khác biệt: Bài Giang tuyết mang phong vị cổ điển với đầy đủ ý nghĩa của phong cách thơ cổ điển Trung Hoa; còn Mộ là bài thơ kết hợp giữa phong vị cổ điển và tính hiện đại. Điểm khác biệt này được làm rõ trên hai phương diện là CTTT và cách sử dụng nhãn tự.- Đánh giá PCST (phong cách sáng tác) của mỗi tác phẩm. |
| **KB:** - Khẳng định lại đặc điểm thể loại của tác phẩm; những giá trị chung và nét độc đáo ở mỗi tác phẩm- Nêu cảm nghĩ về phong cách sáng tác của mỗi tác giả. | - Bài Giang tuyết tiêu biểu cho phong cách cổ điển, bài Mộ tiêu biểu cho phong cách hiện đại (kết hợp giữa cổ điển và lãng mạn).- Mỗi tác giả đều có PCST độc đáo, không chỉ mang dấu ấn cá nhân của nhà thơ mà còn mang dấu ấn của PCST thời đại. |

**Câu 2:** Các luận điểm ở phần thân bài được sắp xếp theo trật tự: nêu điểm tương đồng trước, điểm khác biệt sau; nhằm làm rõ sự khác biệt về phong cách sáng tác của hai tác phẩm.

- LĐ1: Điểm tương đồng giữa hai tác phẩm trên các phương diện: đề tài, thi liệu và thủ pháp, thể thơ.

- LĐ2: Điểm khác biệt giữa hai tác phẩm trên các phương diện: chủ thể trữ tình và cách sử dụng nhãn tự

**Câu 3:** Trong từng luận điểm, lí lẽ và bằng chứng có sự kết hợp chặt chẽ, các bằng chứng được lựa chọn, phân tích để củng cố, làm rõ cho cho lí lẽ. Ví dụ, khi so sánh để làm rõ sự khác biệt về cách sử dụng nhãn tự của hai tác phẩm, người viết đã phân tích chữ “hàn” (Giang tuyết) và từ “hồng” (Mộ) để làm rõ, củng cố cho lí lẽ.

**Câu 4:** HS tự do trả lời câu hỏi. Nếu HS chưa trả lời được, GV có thể đặt câu hỏi gợi ý (dựa vào Tri thức về kiểu bài) để hướng dẫn HS.

**III. TẠO LẬP VĂN BẢN**

**Bước 1:** Chuẩn bị viết

**Bước 2:** Tìm ý và lập dàn ý

**Bước 3:** Viết bài

**Bước 4:** Xem lại và chỉnh sửa

**Thực hành viết theo quy trình**

**NÓI VÀ NGHE: SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ HAI TÁC PHẨM THƠ**

**I. Xác định các bước giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ (SGK)**

**II. Xác định các bước nghe và nhận xét, đánh giá nội dung, hình thức bài nói giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ (SGK)**

**III. Thực hành nói và nghe**

HS thực hành nói và nghe theo hướng dẫn của GV 🡪 GV nhận xét, bổ sung những thông tin, kiến thức cần thiết 🡪 Tiến hành cho HS đánh giá lẫn nhau, GV đánh giá HS (theo bảng kiểm trong SGK)

**ÔN TẬP**

**Câu 1:Sắp xếp các tác phẩm đã học trong bài học theo Lịch sử/ tiến trình văn học**

Tràng giang

Hoàng Hạc lâu

Tiếng thu

Xuân Diệu

(trích *Thi nhân Việt Nam*)

**Câu 2:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tác giả** | **Phong cách cổ điển** | **Phong cách lãng mạn** |
| **Thôi Hiệu** | Phong cách cổ điển, tuân thủ chặt chẽ những quy phạm của thơ ca cổ điển trên các phương diện: thi luật, đề tài, cảm hứng, nguyên tắc tổ chức từ ngữ, hình ảnh,… |  |
| **Huy Cận** |  | Phong cách thơ lãng mạn, có sự kết hợp tinh tế giữa chất cổ điển và hiện đại |
| **Lưu Trọng Lư** |  | Phong cách thơ lãng mạn, đề cao cảm xúc và cảm nhận thế giới qua “cái tôi” trữ tình đầy bay bổng. |

**Câu 3: Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ trang trọng thể hiện qua đoạn trích:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm của ngôn ngữ trang trọng** | **Ngữ liệu** |
| **Ngôn ngữ trang trọng (tao nhã,** **mang tính ước lệ, tượng trưng)** | thuở lâm hành, oanh chưa bén, liễu, ước quyên ca, quyên đã giục oanh già, ý nhi lại gáy trước nhà líu lo |
| **Không dùng tiếng lóng, khẩu ngữ** | Ngữ liệu không có tiếng lóng, khẩu ngữ. |

**Lưu ý:**

- lâm hành: lúc lên đường

- oanh chưa bén liễu: ý nói chưa đến mùa xuân vì lúc đó chim oanh chưa đến hót ở cây liễu.

- ước nẻo quyên ca: ý nói khoảng mùa hè vì chim quyên thường kêu về mùa hè.

- ý nhi: chim én hay hót vào tiết thu.

**Câu 4:** HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân.

**Câu 5:** Cách cảm nhận, tái hiện thế giới và con người của các tác giả khác nhau vì họ sáng tác ở những thời đại khác nhau, phong cách sáng tác khác nhau, cách cảm nhận và thể hiện cảm xúc cũng không giống nhau. Chính điều này đã tạo nên những sắc điệu phong phú của thi ca.